

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SoNNMT ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

DVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó  |                  |                               |                              |                           |
|-------|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------|------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|       |                                             |                   |                    | Văn phòng | Chi cục Kiểm lâm | Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản | Chi cục Phát triển nông thôn | Trung tâm Dịch vụ NN tỉnh |
| 1     | 2                                           | 3                 | 4=5+6+...          | 5         | 6                | 7                             | 8                            | 9                         |
|       | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 4.092             | 4.092              | 1.848     | 759              | 396                           | 561                          | 528                       |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 4.092             | 4.092              | 1.848     | 759              | 396                           | 561                          | 528                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính (Loại 340, K341)     | 3.564             | 3.564              | 1.848     | 759              | 396                           | 561                          | -                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | -                 | -                  |           |                  |                               |                              |                           |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 3.564             | 3.564              | 1.848     | 759              | 396                           | 561                          |                           |
| 2     | Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280, Khoản 281) | 528               | 528                | -         | -                | -                             | -                            | 528                       |
| 2.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | -                 | -                  |           |                  |                               |                              |                           |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 528               | 528                |           |                  |                               |                              | 528                       |